TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 587/2023/DS-PT Ngày: 29 - 11 - 2023	
V/v *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

Bà Lê Thị Hồng Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Duy Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 741/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị L, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bùi Văn R, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ủy ban Nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số I N, khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Thành viên hộ bà L: Nguyễn Thị L2, sinh năm 1972; Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1978; Phan Thị Ngọc N, sinh năm 1978; Võ Quang T2, sinh năm 1995; Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Thành viên hộ ông R: Đào Thị X, sinh năm 1970; Nguyễn Loan T4, sinh năm 1986; Bùi Đào Tú A, sinh năm 1995; Bùi Đào Vân A1, sinh năm 2002; Bùi Hồng P, sinh năm 1978; Bùi Thị Kim H, sinh năm 1969; Bùi Yến G, sinh năm 1999; Bùi Tấn G1, sinh năm 1989; Bùi Tấn H1, sinh năm 1986; Cao Thị Kim H2, sinh năm 1965; Bùi Thị Kim H3, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đồng thừa kế của bà Dương Thị S1:

- Bùi Văn C, sinh năm 1954 (đã chết); Bùi Văn D, sinh năm 1959; Bùi Kim L3, sinh năm 1961 (đã chết); Bùi Kim L4, sinh năm 1964 (đã chết); Bùi Văn R, sinh năm 1966; Bùi Hồng P, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bùi Thị Kim H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Bùi Thị Kim H3, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bùi Kim V, sinh năm 1976.

Địa chỉ: E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bùi Văn H4, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Thành viên hộ bà L1: Nguyễn Văn C1, sinh năm 1965; Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim L1.

(Bà Trần Thị L, ông Bùi Văn R, bà Nguyễn Thị Kim L1, luật sư Nguyễn Văn T có mặt. Ủy ban nhân dân huyện G, Cao Thị Kim H2, Bùi Tấn H1, Bùi Tấn G1, Bùi Yến G, Bùi Thị Kim H, Bùi Hồng P, Bùi Đào Vân A1, Bùi Đào Tú

A, Nguyễn Loan T4, Đào Thị X, Bùi Thị Kim H3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:***

Hiện bà đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.194m^2 đất lúa tọa lạc ấp G, xã T, huyện G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 do UBND huyện G cấp ngày 17/11/2014. Nguồn gốc đất trước đây của gia đình bà sử dụng từ trước năm 1970 cho đến khi cha bà chết thì để lại cho bà. Thời gian đã lâu bà không nhớ, tập đoàn H6 có lấy đất của bà chia cho 03 hộ dân, trong đó có hộ bà Dương Thị S1 (mẹ ruột ông R) 30 sào đất ruộng. Đến khi rã tập đoàn, 02 hộ dân khác có trả đất cho bà nhưng hộ bà S1 không trả. Năm 1995, bà có đến thỏa thuận với bà S1 thì bà S1 có đồng ý trả cho bà 1 sào; đối với 15 sào còn lại thì bà S1 xin tiếp tục canh tác đến khi bà S1 chết thì con bà S1 sẽ trả đất lại cho bà và bà đồng ý. Tuy nhiên, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ và không có người làm chứng. Đến năm 1997, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đăng ký kê khai hết 30 sào đất này và được Nhà nước cấp đủ diện tích 30 sào nhưng bà không nhớ số thửa. Sau khi được cấp giấy thì gia đình bà đóng thuế luôn 15 sào đất mà bà S1 còn canh tác và gia đình bà S1 02 lần đến hỏi mượn bà sổ đỏ (giấy chứng nhận) để xin tách phần đất 15 sào cấp lại cho bà S1 nhưng bà không đồng ý nên không cho mượn. Sau khi bà S1 chết, do thấy con của bà S1 vẫn còn khó khăn nên bà vẫn để gia đình bà S1 canh tác tiếp mà không đòi lại đất. Năm 2010, bà tặng cho con gái bà là bà Nguyễn Thị Kim L1 15 sào đất mà bà đang canh tác. Đến năm 2014, Nhà nước cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đăng ký và được cấp lại giấy mới thuộc thửa số 70 đối với 15 sào mà ông R (con trai bà S1) còn đang canh tác. Đồng thời, khi đó, gia đình ông R không còn khó khăn và ông R cũng không trực tiếp canh tác mà cho người khác thuê nên bà yêu cầu ông R trả lại phần đất này nhưng ông R không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay bà yêu cầu ông R và các thành viên trong hộ trả lại bà phần đất có diện tích 1.194m^2 đất lúa thuộc thửa số 70 nêu trên. Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông R.

Đối với yêu cầu độc lập của bà L1, bà thống nhất với yêu cầu này của bà L1 vì bà đã tặng cho bà L1 sử dụng từ năm 2010 và bà L1 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Văn R trình bày:***

Hiện ông đang canh tác phần đất lúa có diện tích 1.369,7m^2 nhưng do bà L đứng tên quyền sử dụng. Nguồn gốc đất trước năm 1975 là của gia đình bà L. Năm 1976, Ủy ban nhân dân xã T đã cấp cho mẹ ông - bà Dương Thị S1 diện tích 30 sào đất lúa theo chính sách nhường cơm xẻ áo và mẹ ông có đăng ký kê khai theo Tờ kê khai diện tích đất đai ngày 03/8/1976. Phần đất này không được đưa vào tập đoàn sản xuất như bà L trình bày. Đến năm 1995, bà L có đến thỏa thuận với mẹ ông, do mẹ ông không hiểu quy định của luật đất đai nên đã trả lại cho bà L 15 sào đất lúa, bà L tự đo tự lấy lại đất, còn lại 15 sào do mẹ ông bị bệnh, không đi lại được nên đã giao lại cho ông canh tác cho đến nay, qua đo đạc thực tế còn lại 1.369,7m^2 do trừ phần đất bờ kênh. Năm 1997, khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông có đăng ký kê khai 15 sào đất này nhưng chính quyền xã cho rằng có sự nhầm lẫn, đất này đã được cấp cho bà L nên yêu cầu gia đình ông đến mượn giấy đỏ của bà L để điều chỉnh lại nhưng bà L không cho mượn. Sau đó, do mưu sinh nên ông đi làm ăn xa nhưng cháu và em của ông có khiếu nại đến chính quyền ấp và xã để xin cấp phần đất này. Năm 2002, khi còn sống thì mẹ ông có làm đơn xin phân tách đất ruộng đối với phần đất này để xin được cấp giấy và sau khi được chính quyền ấp xác nhận thì xã cũng yêu cầu gia đình ông đến mượn sổ đỏ của bà L để điều chỉnh lại nhưng bà L không cho mượn. Sau đó do gia đình ông không hiểu quy định pháp luật nên để sự việc kéo dài đến năm 2014, khi Nhà nước cấp đổi lại giấy cho hộ bà L thì ông không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp; UBND xã T có mời hai bên đến giải quyết nhưng không thỏa thuận được. Quá trình giải quyết vụ án, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà L1. Ông phản tố yêu cầu:

- Công nhận phần đất lúa có diện tích 1.194m^2 thuộc thửa số 70 hiện bà L đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014 là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông và ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện G đã cấp cho hộ bà L đối với thửa đất số 70.

- Công nhận phần đất lúa có diện tích 175,7m^2 đất lúa thuộc thửa số 3 hiện bà Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014 là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông và ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất này do UBND huyện G cấp cho bà L1.

Đến ngày 01/3/2023 và tại phiên tòa, ông rút lại yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp đã cấp cho hộ bà L và bà L1; ông vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng phần đất nêu trên.

Ngoài ra, vào khoảng năm 1985-1986 tập đoàn hợp tác xã có giao cho gia đình ông 30 sào đất ruộng để canh tác, từ đất gốc của bà L5. Đến khi rã tập đoàn thì gia đình ông có trả lại cho gia đình bà L5 15 sào, còn lại 15 sào thì gia đình ông tiếp tục canh tác đến năm 1997 kê khai và được cấp giấy chứng nhận thuộc thửa số 267 hiện ông đang đứng tên sử dụng.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:***

Qua đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp giữa mẹ chị (bà L) và ông R, chị được biết có 175,7m^2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã T hiện chị đứng tên quyền sử dụng. Nay chị yêu cầu ông R và các thành viên trong hộ gia đình ông R trả lại cho chị diện tích đất lúa này để chị canh tác. Chị không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông R.

**** Tại công văn số 1639/UBND ngày 22/12/2015 và công văn số 1536/UBND ngày 14/9/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:***

Năm 1997, hộ bà Trần Thị L được hội đồng tư vấn xã T xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phòng địa chính tham mưu Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133GT.QSDĐ ngày 14/6/1997 cho hộ bà Trần Thị L, đất tọa lạc ấp G, xã T, huyện G trong đó có số thửa 1173, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.120m^2, loại đất lúa (đang tranh chấp). Đến năm 2014 theo dự án VLAP, hộ bà Trần Thị L được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 1173 thành thửa số 70, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.194m^2, loại đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số CH02286 ngày 17/11/2014. Tuy nhiên, vào thời điểm cấp giấy năm 1997, bà Dương Thị S1 đang canh tác thửa số 1173, khi UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Trần Thị L thì bà Dương Thị S1 cũng không có ý kiến gì. Đồng thời, năm 1997, bà S1 cũng được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 ngày 14/6/1997 đối với số thửa 267, tờ bản đồ 02, diện tích 1.490m^2, loại đất lúa và thửa đất số 207, tờ bản đố 02, diện tích 760m^2, loại đất thổ + vườn.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các thành viên hộ bà Trần Thị L thống nhất trình bày:*** Các ông, chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà L; không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông R. Đối với yêu cầu độc lập của bà L1 thì các ông, chị không có ý kiến gì.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các thành viên hộ gia đình ông Bùi Văn R và các đồng thừa kế của bà Dương Thị S1 thống nhất trình bày***: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình các anh, chị có từ thời nhường cơm sẻ áo năm 1976. Do đất cấp nhầm cho bà L nên gia đình các anh, chị có đến thỏa thuận với bà L mượn giấy đỏ để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L không cho nên tranh chấp kéo dài đến nay. Nay các anh, chị không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà L và bà L1, các anh chị thống nhất với yêu cầu phản tố của ông R.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các thành viên hộ bà Nguyễn Thị Kim L1 thống nhất trình bày:*** Không đồng ý yêu cầu phản tố của ông R mà thống nhất với yêu cầu độc lập của bà L1.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 là Luật sư Nguyễn Văn T trình bày:***

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện G tại Công văn số 1639 và Công văn số 1536 thì khi cấp giấy phần đất tranh chấp cho bà L thì bà S1 không có ý kiến gì và bà S1 cũng đã được cấp phần đất khác thuộc thửa số 267 nên việc không cấp giấy phần đất này cho bà S1 thì bà S1 cũng không có thiệt thòi. Đồng thời căn cứ Công văn số 1164 ngày 19/3/2018 của Chi cục thuế huyện G cũng như tại phiên tòa hôm nay ông R rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của bà L1.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ *Điều 2 và Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L về việc yêu cầu ông Bùi Văn R và các thành viên trong hộ trả lại phần đất có diện

tích 1.194m^2 thuộc thửa số 70, hiện do bà Trần Thị L đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn R và các thành viên trong hộ trả lại chị phần đất có diện tích 175,7m^2 thuộc thửa số 3, hiện do bà Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn R về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014 do UBND huyện G đã cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 70 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014 do UBND huyện G đã cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L1 đối với diện tích 175,7m^2 thuộc thửa đất số 3.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn R.

- Công nhận cho ông quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.194m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; đất hiện do bà Trần Thị L đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014. Thửa đất có vị trí:

+ Đông giáp rạch Bào Châu;

+ Tây giáp phần đất tranh chấp thuộc thửa số 3;

+ Nam giáp đất ông Phan Văn T5;

+ Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L2.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Công nhận cho ông quyền sử dụng phần đất lúa có diện tích 175,7m^2 thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; đất hiện do bà Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014.

Phần đất có vị trí:

+ Đông giáp phần đất tranh chấp thuộc thửa số 70;

+ Tây giáp đất bà Nguyễn Thị Kim L1;

+ Nam giáp đất ông Phan Văn T5;

+ Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L2;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Ông Bùi Văn R được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

***** Ngày 04/4/2023, nguyên đơn Trần Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông Bùi Văn R giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện G tại Công văn số 1639 và Công văn số 1536 thì khi cấp giấy phần đất tranh chấp cho bà L là đúng quy định của pháp luật và là do bà S1 trả đất lại cho bà L, ông R cũng thừa nhận là bà S1 trả đất lại là do không hiểu biết. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của bà L1, nếu cấp sơ thẩm có sai sót không khắc phục được thì đề nghị hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: gia đình bà S1 đã quản lý sử dụng phần diện tích đất tranh chấp từ năm 1976 cho đến nay, quá trình quản lý bà S1 có đăng ký kê khai theo chỉ thị 299. Thời điểm Ủy ban nhân dân xã T xét cấp đất cho hộ bà L là do bà L đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước bà S1, thực tế bà S1 quản lý sử dụng đất từ năm 1976 là do chính sát nhường cơm sẽ áo. Các biên lai thuế bà L cung cấp không có căn cứ xác định là đóng thuế cho phần đất tranh chấp. Bà L, bà L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là*"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất"* là có căn cứ đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị Kim L1 đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Ngày 04/4/2023, nguyên đơn Trần Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim L1:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp: theo bà L trước đây là của gia đình bà L quản lý, sử dụng từ trước năm 1970, sau khi cha bà L chết đã để lại phần đất này cho bà, không nhớ năm nào, tập đoàn H6 đã lấy 30 sào đất ruộng của gia đình bà để chia cho gia đình bà Dương Thị S1 - mẹ ruột của ông R mà không phải theo chính sách nhường cơm sẻ áo của Nhà nước vào năm 1976 như hộ ông R trình bày. Thực tế hiện nay phần đất đang tranh chấp diện tích 1.194m^2+175,7m^2 hiện do gia đình ông R đang quản lý sử dụng từ 1976 cho đến nay. Căn cứ vào Tờ kê khai diện tích đất đai được chính quyền địa phương xác nhận đăng ký ngày 05/8/1976 (Bút lục 73), Công văn số 209/UBND ngày 04/10/2017 của UBND xã T (Bút lục 563) cùng lời khai của ông Đoàn Văn D1 - nguyên Phó chủ nhiệm Hợp tác xã Ấ (Bút lục 193) và ông Hồ Văn Đ - Bí thư chi bộ ấp G (Bút lục 194) đều xác định bà S1 và ông R quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 1976 đến nay trên cơ sở thời kỳ nhường cơm sẻ áo, điều này phù hợp lời khai của hộ ông R.

Sau khi được chia đất, gia đình bà S1 trực tiếp canh tác đến ngày 03/8/1976, bà S1 có đăng ký kê khai diện tích 30 sào đất ruộng này theo nội dung thể hiện tại Tờ kê khai diện tích đất đai - Ruộng làm tại xã cư ngụ - năm 1976, được chính quyền địa phương xác nhận đăng ký thống kê số 75 của tờ 03

vào ngày 05/8/1976 (Bút lục 73). Đến năm 1983, bà S1 vẫn đứng tên chủ sử dụng phần đất này theo Sổ đăng ký ruộng đất và Sổ mục kê ruộng đất ngày 15/6/1983 (Hồ sơ theo chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980) tại các thửa đất số 1378 diện tích 740m^2, thửa đất số 1380 diện tích 1.250m^2 và thửa đất số 1382 diện tích 1.161m^2, cùng loại đất lúa theo xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T tại Công văn số 50/TL-VPĐK ngày 20/01/2016 (Bút lục số 72) và Công văn số 745/TL-VPĐK ngày 04/6/2016 (Bút lục số 191).

Quá trình hộ bà S1 sử dụng 03 thửa đất số 1378, 1380 và 1382 đến năm 1995 thì có giao trả cho bà L 15 sào đất, còn lại 15 sào thì hộ bà S1 vẫn tiếp tục canh tác. Đến năm 1997, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L đại diện hộ kê khai đăng ký hết 30 sào đất ruộng theo Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/1997 của Nguyễn Thị L6. Hộ bà L6 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133 ngày 14/6/1997 gồm các thửa đất số 1172 diện tích 130m^2, thửa 1173 diện tích 1.120m^2, thửa 1174 diện tích 940m^2 và thửa 1175 diện tích 570m^2, cùng tờ bản đồ số 2. Đến năm 2010, hộ bà L6 tặng cho bà Nguyễn Thị Kim L1 - con gái bà L6 02 thửa đất số 1174 và 1175; bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00489 ngày 08/11/2010 đối với thửa số 1174 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00490 ngày 08/11/2010 đối với thửa số 1175. Đến năm 2014, hộ bà L6 đăng ký cấp đổi 02 thửa số 1172 và 1173 thành thửa số 70, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.194m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014 và bà L1 đăng ký cấp đổi 02 thửa số 1174 và 1175 thành thửa số 3, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.509,6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014.

Khi kê khai bà L6 xác định nguồn gốc các thửa đất này là đất gốc của gia đình bà nhưng từ năm 1976 đã được UBND xã T giao lại cho hộ bà S1 sử dụng theo chính sách nhường cơm sẻ áo. Hơn nữa, thời điểm bà L6 kê khai đăng ký cấp giấy đối với 30 sào đất này gồm các thửa đất 1172, 1173, 1174 và 1175, trong đó có 15 sào đất mà bà S1 còn đang canh tác vào năm 1997 thì khi đó bà S1 đang đứng tên chủ sử dụng các thửa đất này gồm 03 thửa đất gốc số 1378, 1380 và 1382 theo Sổ mục kê ruộng đất năm 1983, Thông báo v/v điều chỉnh hạng đất cây hàng năm ngày 27/01/1992 và Thông báo số 07 ngày 13/8/1995 của UBND xã T v/v thu tiền đầu mẫu. Bà L6 cho rằng năm 1995, bà S1 đã đồng ý trả lại hết cho bà 30 sào đất này nhưng xin được canh tác tiếp phần đất tranh chấp; hơn nữa nay hộ ông R và các đồng thừa kế của bà S1 chỉ thừa nhận do

không hiểu quy định của Luật đất đai nên bà S1 có trả lại cho bà L6 15 sào và bà L6 cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà.

Thời điểm Hội đồng cấp đất xã T xét cấp đất cho hộ bà L6 thì gia đình bà S1 vẫn đang sử dụng phần đất tranh chấp và khi đó dù bà S1 không có kê khai phần đất này mà bà L6 đã kê khai nhưng việc gia đình bà S1 không đăng ký kê khai không đồng nghĩa với việc đồng ý giao trả lại phần đất tranh chấp cho chủ đất gốc là bà L6. Do bà L6 đã đăng ký kê khai trước và được cấp giấy nên đến năm 2002, gia đình bà S1 gửi đơn xin phân tách đất ruộng yêu cầu cấp giấy đối với phần đất mà bà đang canh tác thì bà có đến mượn giấy chứng nhận của bà L6 nhưng bà L6 không cho mượn; bà L6 cũng thừa nhận sự việc này. Hơn nữa, kể từ khi được cấp giấy vào năm 1997 và được cấp đổi vào năm 2014 thì hộ bà L6 không sử dụng đất mà phía gia đình bà S1 vẫn trực tiếp canh tác; như vậy tính từ năm 1976 đến thời điểm phát sinh tranh chấp là vào năm 2014 thì gia đình bà S1 trực tiếp và liên tục canh tác đất tranh chấp đã hơn 30 năm là phù hợp với quy định tại Điều 2, Điều 21 Luật Đất đai năm 1993.

Như vậy việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho hộ bà L6 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00133 ngày 14/6/1997 là chưa đúng đối tượng sử dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Do đó, việc hộ bà L6 tặng cho bà L1 phần đất có diện tích 175,7m^2 thuộc thửa đất số 3 nêu trên cũng không đúng quy định pháp luật.

Đối với các biên lai thuế do bà L6 và ông R cung cấp thì dù mang tên bà Nguyễn Thị L6 nhưng chỉ thể hiện số kg và số tiền nộp nên không chứng minh được bà L6 hay bà S1 là người đã nộp thuế đối với phần đất tranh chấp. Đồng thời qua xác minh tại Chi cục thuế huyện G thì hiện không còn lưu giữ hồ sơ thuế liên quan đến phần đất tranh chấp này.

Từ những nhận định trên, cho thấy việc bà L6 và bà L1 căn cứ vào giấy chứng nhận được cấp để yêu cầu hộ ông R trả lại phần đất tranh chấp nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L6 và bà L1, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông R là có căn cứ đúng quy định.

Bà L6 và bà L1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Do đó yêu cầu kháng cáo của bà L6 và bà L1 không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà L6, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L1 không căn cứ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: bà L6 và bà L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng: Điều 2 và Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; Điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L về việc yêu cầu ông Bùi Văn R và các thành viên trong hộ trả lại phần đất có diện tích 1.194m^2 thuộc thửa số 70, hiện do bà Trần Thị L đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn R và các thành viên trong hộ trả lại chị phần đất có diện tích 175,7m^2 thuộc thửa số 3, hiện do bà Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn R về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014 do UBND huyện G đã cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 70 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014 do

UBND huyện G đã cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L1 đối với diện tích 175,7m^2 thuộc thửa đất số 3.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn R.

- Công nhận cho ông R quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.194m^2 đất lúa, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; đất hiện do bà Trần Thị L đại diện hộ đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02286 ngày 17/11/2014. Thửa đất có vị trí:

+ Đông giáp rạch Bào Châu;

+ Tây giáp phần đất tranh chấp thuộc thửa số 3;

+ Nam giáp đất ông Phan Văn T5;

+ Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L2.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Công nhận cho ông R quyền sử dụng phần đất lúa có diện tích 175,7m^2 thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; đất hiện do bà Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02283 ngày 17/11/2014.

Phần đất có vị trí:

+ Đông giáp phần đất tranh chấp thuộc thửa số 70;

+ Tây giáp đất bà Nguyễn Thị Kim L1;

+ Nam giáp đất ông Phan Văn T5;

+ Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L2;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Ông Bùi Văn R được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L không phải nộp án phí do bà là người cao tuổi nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu số 0033707 ngày 09/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

- Bà L1 phải chịu án phí là 200.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu số 44218 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên xem như bà đã nộp xong.

- H5 lại ông R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu số 44010 ngày 04/12/2016 và 200.000 đồng theo Biên lai thu số 44247 ngày 25/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Bà L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà L1 đã nộp theo biên lai thu số 0028624 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Đông;
- CCTHADS huyện Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền